

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 31

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 6 năm 2002 và các GCNĐKKD điều chỉnh như sau:

GCNĐKKD điều chỉnh

Ngày

4103001067 - Điều chỉnh lần thứ nhất
4103001067 - Điều chỉnh lần thứ hai
4103001067 - Điều chỉnh lần thứ ba
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ tư
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ năm
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ sáu
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ bảy
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ tám

Ngày 16 tháng 7 năm 2003
Ngày 17 tháng 8 năm 2007
Ngày 21 tháng 5 năm 2008
Ngày 7 tháng 6 năm 2011
Ngày 6 tháng 9 năm 2011
Ngày 26 tháng 5 năm 2014
Ngày 2 tháng 7 năm 2014
Ngày 9 tháng 1 năm 2017

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại; sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp; sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật; và thiết kế, chế tạo, lắp đặt, xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị chế biến hạt giống và nông sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 282 đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có các đơn vị trực thuộc là trạm giống cây trồng Củ Chi, trại giống cây trồng Cờ Đỏ, trạm giống cây trồng Cai Lậy, trại giống cây trồng Lâm Hà, trại giống cây trồng Tân Hiệp và trung tâm nghiên cứu giống cây trồng Miền Nam, các chi nhánh tại Hà Nội, Miền Trung, Trà Vinh và Campuchia, và Văn phòng đại diện tại Lào.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Lệ Hằng	Chủ tịch	
Bà Trần Kim Liên	Phó Chủ tịch	
Ông Hàng Phi Quang	Thành viên	
Ông Đỗ Bá Vọng	Thành viên	
Ông Nguyễn Quốc Vọng	Thành viên	miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2016

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Thế Tý	Trưởng ban
Ông Nguyễn Khánh Quỳnh	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Hòa	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Quang Sơn	Tổng Giám đốc	bỏ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2017
Ông Hàng Phi Quang	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2017
Ông Lê Minh Chánh	Phó Tổng Giám đốc	bỏ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2017
Ông Trịnh Minh Hợp	Phó Tổng Giám đốc	bỏ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2017
Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 7 tháng 11 năm 2016
Ông Dương Thành Tài	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2016

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là:

Ông Bùi Quang Sơn
Ông Hàng Phi Quang

Tông Giám đốc
Tổng Giám đốc

bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2017
miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2017

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Giồng Cây Trồng Miền Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Giồng Cây Trồng Miền Nam ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty là công ty mẹ có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12 và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng đã được phát hành riêng rẽ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Bùi Quang Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

Số tham chiếu: 61000411/18590853

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam ("Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 31, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất này và báo cáo kiểm toán độc lập của chúng tôi đề ngày 30 tháng 3 năm 2017 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3021-2014-004-1



Ngô Hồng Sơn
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2211-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		280.794.375.969	365.807.120.373
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	36.241.991.816	22.150.190.542
111	1. Tiền		18.092.986.211	18.150.190.542
112	2. Các khoản tương đương tiền		18.149.005.605	4.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		110.179.605.208	112.874.743.744
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	82.779.463.930	93.941.475.396
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	12.523.995.410	6.358.082.834
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	1.324.287.000	1.324.287.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	18.970.333.393	15.434.972.275
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.470.926.361)	(4.228.104.888)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		52.451.836	44.031.127
140	III. Hàng tồn kho	8	130.185.267.133	226.212.445.229
141	1. Hàng tồn kho		130.866.923.654	236.848.957.578
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(681.656.521)	(10.636.512.349)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		4.187.511.812	4.569.740.858
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.010.105.845	896.394.913
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	3.177.405.967	3.535.367.022
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	137.978.923
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		114.181.345.178	131.550.238.113
220	I. Tài sản cố định		89.332.155.158	100.329.035.274
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	50.229.194.682	60.979.830.936
222	Nguyên giá		120.774.936.318	121.812.490.518
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(70.545.741.636)	(60.832.659.582)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	39.102.960.476	39.349.204.338
228	Nguyên giá		43.967.859.233	43.592.859.233
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.864.898.757)	(4.243.654.895)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		12.444.043.962	12.144.885.972
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	12.444.043.962	12.144.885.972
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	12	3.942.189.417	3.913.744.211
251	1. Đầu tư vào công ty con		7.549.764.000	7.549.764.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(3.607.574.583)	(3.636.019.789)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		8.462.956.641	15.162.572.656
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	4.491.958.876	11.581.691.640
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.3	3.970.997.765	3.580.881.016
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		394.975.721.147	497.357.358.486

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		48.286.157.823	140.183.761.346
310	I. Nợ ngắn hạn		47.453.283.281	139.106.384.415
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	18.493.507.762	19.082.170.112
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		842.431.253	1.923.858.660
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	4.662.933.668	1.330.008.440
314	4. Phải trả người lao động		-	155.231.297
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	4.217.862.471	4.597.026.720
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	5.731.477.928	7.068.390.790
320	7. Vay ngắn hạn	19	10.304.768.864	100.348.260.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	3.200.301.335	4.601.438.396
330	II. Nợ dài hạn		832.874.542	1.077.376.931
337	1. Phải trả dài hạn khác		832.874.542	1.077.376.931
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		346.689.563.324	357.173.597.140
410	I. Vốn chủ sở hữu	20.1	346.689.563.324	357.173.597.140
411	1. Vốn cổ phần		149.923.670.000	149.923.670.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		149.923.670.000	149.923.670.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		8.520.414.412	8.520.414.412
415	3. Cổ phiếu quỹ		(817.291.640)	(817.291.640)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		93.495.828.385	99.385.502.276
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		95.566.942.167	100.161.302.092
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		59.421.449.170	55.018.841.569
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		36.145.492.997	45.142.460.523
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		394.975.721.147	497.357.358.486

Handwritten signature

Phan Hải Yến
Người lập

Handwritten signature

Lê Quang Hồng
Kế toán trưởng



Handwritten signature
Bùi Quang Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	500.388.396.971	583.179.093.567
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(63.430.817.724)	(75.805.676.747)
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	436.957.579.247	507.373.416.820
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		(309.324.814.950)	(359.276.857.615)
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ		127.632.764.297	148.096.559.205
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	2.396.854.675	1.018.761.581
22	7. Chi phí tài chính	22	(5.135.611.689)	(3.331.924.389)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(4.264.620.907)	(2.923.130.710)
25	8. Chi phí bán hàng	23	(44.781.014.006)	(47.821.669.366)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(35.043.354.108)	(43.205.021.068)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		45.069.639.169	54.756.705.963
31	11. Thu nhập khác	25	242.540.450	4.801.171.000
32	12. Chi phí khác	25	(108.137.289)	(1.872.125.460)
40	13. Lợi nhuận khác	25	134.403.161	2.929.045.540
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		45.204.042.330	57.685.751.503
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(9.448.666.082)	(14.409.636.169)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	26.1	390.116.749	1.866.345.189
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		36.145.492.997	45.142.460.523

Phan Hải Yến
Người lập

Lê Quang Hồng
Kế toán trưởng

Bùi Quang Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		45.204.042.330	57.685.751.503
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10	11.366.000.468	11.042.347.564
03	Các khoản dự phòng		(8.740.479.561)	7.619.103.267
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(280.431.837)	117.408.200
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.686.233.914)	(888.267.423)
06	Chi phí lãi vay	22	4.264.620.907	2.923.130.710
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		50.127.518.393	78.499.473.821
09	Giảm các khoản phải thu		1.948.257.041	30.745.015.895
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		105.982.033.924	(53.307.236.511)
11	Giảm các khoản phải trả		(17.102.689.008)	(38.224.451.018)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		7.064.021.832	(4.853.569.338)
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.866.817.725)	(2.923.130.710)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.086.129.022)	(22.604.945.825)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.878.768.097)	(4.103.839.286)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		133.187.427.338	(16.772.682.972)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(970.950.537)	(11.905.633.367)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		123.000.000	-
27	Tiền lãi đã nhận		1.777.906.109	888.267.423
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		929.955.572	(11.017.365.944)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	19	103.615.151.662	228.884.440.444
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(193.658.642.798)	(186.409.278.044)
36	Cổ tức đã trả	20.2	(29.982.090.500)	(59.411.181.599)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(120.025.581.636)	(16.936.019.199)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong năm		14.091.801.274	(44.726.068.115)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		22.150.190.542	66.876.258.657
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	36.241.991.816	22.150.190.542

Phan Hải Yến

Phan Hải Yến
Người lập

Lê Quang Hồng

Lê Quang Hồng
Kế toán trưởng



Bùi Quang Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 6 năm 2002 và các GCNĐKKD điều chỉnh như sau:

<u>GCNĐKKD điều chỉnh</u>	<u>Ngày</u>
4103001067 - Điều chỉnh lần thứ nhất	Ngày 16 tháng 7 năm 2003
4103001067 - Điều chỉnh lần thứ hai	Ngày 17 tháng 8 năm 2007
4103001067 - Điều chỉnh lần thứ ba	Ngày 21 tháng 5 năm 2008
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ tư	Ngày 7 tháng 6 năm 2011
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ năm	Ngày 6 tháng 9 năm 2011
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ sáu	Ngày 26 tháng 5 năm 2014
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ bảy	Ngày 2 tháng 7 năm 2014

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại; sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp; sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật; và thiết kế, chế tạo, lắp đặt, xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị chế biến hạt giống và nông sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 282 đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có các đơn vị trực thuộc là trạm giống cây trồng Củ Chi, trại giống cây trồng Cờ Đỏ, trạm giống cây trồng Cai Lậy, trại giống cây trồng Lâm Hà, trại giống cây trồng Tân Hiệp và trung tâm nghiên cứu giống cây trồng Miền Nam, các chi nhánh tại Hà Nội, Miền Trung, Trà Vinh và Campuchia, và Văn phòng đại diện tại Lào.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 266 người (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 393 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu ngắn hạn khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	10 - 49 năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Bản quyền	10 - 20 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm

3.7 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty, và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào các công ty con vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.11 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	449.973.222	379.954.608
Tiền gửi ngân hàng	17.643.012.989	17.770.235.934
Các khoản tương đương tiền (*)	18.149.005.605	4.000.000.000
TỔNG CỘNG	36.241.991.816	22.150.190.542

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn gốc dưới ba tháng, và hưởng lãi suất ngân hàng có thể áp dụng.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ bên khác	76.060.811.704	80.286.690.570
<i>Cục Trồng Trọt - Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn</i>	46.208.800.000	23.379.275.000
<i>Các khách hàng khác</i>	29.852.011.704	56.907.415.570
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 27)	6.718.652.226	13.654.784.826
TỔNG CỘNG	82.779.463.930	93.941.475.396
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.878.450.664)	(2.635.629.191)
GIÁ TRỊ THUẬN	78.901.013.266	91.305.846.205

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho bên khác		
<i>Công ty TNHH Asia Pacific (NZ) Ltd., Co.</i>	1.701.976.648	19.213.980
<i>Các người bán khác</i>	10.822.018.762	6.338.868.854
TỔNG CỘNG	12.523.995.410	6.358.082.834

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho vay bên liên quan (Thuyết minh số 27)	1.124.287.000	1.124.287.000
Cho cán bộ công nhân viên vay	200.000.000	200.000.000
TỔNG CỘNG	1.324.287.000	1.324.287.000
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.124.287.000)	(1.124.287.000)
GIÁ TRỊ THUẬN	200.000.000	200.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên	9.995.440.645	3.768.083.719
Tạm ứng cho nông dân	3.623.894.139	2.808.788.509
Ký cược, ký quỹ	1.133.668.230	2.857.552.000
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	468.188.697	468.188.697
Dự án nghiên cứu chất lượng giống lúa lai xuất khẩu phải thu từ Nhà nước	-	1.994.579.502
Khác	3.749.141.682	3.537.779.848
TỔNG CỘNG	18.970.333.393	15.434.972.275
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(468.188.697)	(468.188.697)
GIÁ TRỊ THUẦN	18.502.144.696	14.966.783.578

8. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	80.822.669.329	(527.059.669)	136.698.877.233	(2.951.796.840)
Thành phẩm	26.146.036.861	(154.596.852)	51.801.134.395	(430.051.444)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.855.851.628	-	11.849.144.746	-
Hàng hóa	9.405.872.176	-	34.857.001.204	(7.254.664.065)
Công cụ, dụng cụ	1.636.493.660	-	1.640.802.566	-
Hàng mua đang đi đường	-	-	1.172.195	-
Hàng gửi đi bán	-	-	825.239	-
TỔNG CỘNG	130.866.923.654	(681.656.521)	236.848.957.578	(10.636.512.349)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(10.636.512.349)	(3.443.148.423)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(681.656.521)	(10.636.512.349)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	10.636.512.349	3.443.148.423
Số cuối năm	<u>(681.656.521)</u>	<u>(10.636.512.349)</u>

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	74.813.281.368	27.460.824.340	16.592.474.991	2.945.909.819	121.812.490.518
Mua mới trong năm	-	-	119.548.747	177.243.800	296.792.547
Thanh lý	-	-	(1.111.242.247)	(135.104.500)	(1.246.346.747)
Giảm khác	-	(88.000.000)	-	-	(88.000.000)
Số cuối năm	74.813.281.368	27.372.824.340	15.600.781.491	2.988.049.119	120.774.936.318
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	15.977.421.720	8.084.780.218	5.918.523.456	438.032.615	30.418.758.009
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	(33.188.197.670)	(15.036.318.351)	(11.181.233.397)	(1.426.910.164)	(60.832.659.582)
Khấu hao trong năm	(5.518.731.466)	(3.875.694.025)	(831.011.707)	(519.319.408)	(10.744.756.606)
Thanh lý	-	-	1.002.561.568	29.112.984	1.031.674.552
Số cuối năm	(38.706.929.136)	(18.912.012.376)	(11.009.683.536)	(1.917.116.588)	(70.545.741.636)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	41.625.083.698	12.424.505.989	5.411.241.594	1.518.999.655	60.979.830.936
Số cuối năm	36.106.352.232	8.460.811.964	4.591.097.955	1.070.932.531	50.229.194.682

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền	VND Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	40.684.335.409	683.523.824	2.225.000.000	43.592.859.233
Mua mới trong năm	-	-	375.000.000	375.000.000
Số cuối năm	40.684.335.409	683.523.824	2.600.000.000	43.967.859.233
Trong đó:				
Đã khấu trừ hết	446.302.520	254.663.824	-	700.966.344
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	(3.840.733.983)	(364.795.913)	(38.124.999)	(4.243.654.895)
Hao mòn trong năm	(299.188.017)	(136.743.341)	(185.312.504)	(621.243.862)
Số cuối năm	(4.139.922.000)	(501.539.254)	(223.437.503)	(4.864.898.757)
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	36.843.601.426	318.727.911	2.186.875.001	39.349.204.338
Số cuối năm	36.544.413.409	181.984.570	2.376.562.497	39.102.960.476

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Quyền sử dụng đất	11.903.862.672	11.903.862.672
Khác	540.181.290	241.023.300
TỔNG CỘNG	12.444.043.962	12.144.885.972

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con	7.549.764.000	7.549.764.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(3.607.574.583)	(3.636.019.789)
TỔNG CỘNG	3.942.189.417	3.913.744.211

Tên công ty	Số cuối năm		Số đầu năm	
	%	Giá trị	%	Giá trị
	sở hữu	(VND)	sở hữu	(VND)
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Nam An	70,00	4.200.000.000	70,00	4.200.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam	83,74	3.349.764.000	83,74	3.349.764.000
		7.549.764.000		7.549.764.000

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Nam An (“NAS”)

NAS là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 270300045 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp ngày 21 tháng 1 năm 2002 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của NAS tại Xã Diễn Thịnh, Huyện Diễn Châu, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam. Hoạt động chính của NAS là mua bán hạt giống, vật tư nông nghiệp, nông sản; cung cấp dịch vụ sấy, đóng gói, mua bán máy nông nghiệp, và sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm.

Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam (“SSE”)

SSE là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0309966504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 4 năm 2010 và các Giấy CNNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của SSE tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của SSE theo GCNĐKKD là sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm, đồ uống; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị.

Hiện tại, SSE đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình xin phá sản theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.010.105.845	896.394.913
Chi phí sửa chữa, cải tạo	397.655.618	623.704.875
Công cụ, dụng cụ	169.412.116	234.645.931
Khác	443.038.111	38.044.107
Dài hạn	4.491.958.876	11.581.691.640
Chi phí sửa chữa, cải tạo	1.956.967.442	2.339.920.649
Công cụ, dụng cụ	723.411.919	479.073.416
Chi phí nghiên cứu giống	-	6.110.345.871
Tiền thuê đất	-	1.017.114.294
Khác	1.811.579.515	1.635.237.410
TỔNG CỘNG	<u>5.502.064.721</u>	<u>12.478.086.553</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên khác	14.370.868.762	19.080.931.112
<i>Sichuan Longping High-tech Co., Ltd</i>	4.867.181.892	8.864.583.300
<i>Sichuan Nongda High-tech Co., Ltd</i>	2.274.610.950	4.676.225.297
<i>Asia Pacific (NZ) Ltd., Co., Ltd</i>	1.660.103.788	-
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	5.568.972.132	5.540.122.515
Phải trả bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	4.122.639.000	1.239.000
TỔNG CỘNG	<u>18.493.507.762</u>	<u>19.082.170.112</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Số phải trả trong năm	Số đã trả/cán trừ trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	4.479.819	263.528.744	267.966.658	41.905
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.178.539.598	9.448.666.082	6.086.129.022	4.541.076.658
Thuế thu nhập cá nhân	146.989.023	232.988.482	258.162.400	121.815.105
TỔNG CỘNG	<u>1.330.008.440</u>	<u>9.945.183.308</u>	<u>6.612.258.080</u>	<u>4.662.933.668</u>
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	3.535.367.022	1.364.015.013	1.721.976.068	3.177.405.967
Các loại thuế khác	137.978.923	1.073.132.914	1.211.111.837	-
TỔNG CỘNG	<u>3.673.345.945</u>	<u>2.437.147.927</u>	<u>2.933.087.905</u>	<u>3.177.405.967</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	628.144.321	230.341.139
Khác	3.589.718.150	4.366.685.5812
TỔNG CỘNG	<u>4.217.862.471</u>	<u>4.597.026.720</u>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng từ Quỹ Thách thức Doanh nghiệp Việt Nam ("VBCF")	1.416.604.000	1.416.604.000
Cổ tức phải trả	1.063.374.000	688.377.500
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	803.317.056	470.421.656
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	274.937.060	139.720.553
Kinh phí công đoàn	53.662.535	140.108.000
Khác	2.119.583.277	4.213.159.081
TỔNG CỘNG	<u>5.731.477.928</u>	<u>7.068.390.790</u>

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.601.438.396	6.259.696.020
Trích lập quỹ trong năm (Thuyết minh số 20.1)	3.611.396.844	2.222.653.000
Sử dụng quỹ trong năm	<u>(5.012.533.905)</u>	<u>(3.880.910.624)</u>
Số cuối năm	<u>3.200.301.335</u>	<u>4.601.438.396</u>

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

19. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trả trong năm	Số cuối năm	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	100.348.260.000	103.615.151.662	193.658.642.798	10.304.768.864	

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	6.472.543.764	Từ ngày 15 tháng 2 năm 2017 đến ngày 16 tháng 5 năm 2017	Từ 4,6 đến 5,0
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng	3.832.225.100	Từ ngày 26 tháng 1 năm 2017 đến ngày 3 tháng 2 năm 2017	Từ 4,6 đến 5,1
TỔNG CỘNG	10.304.768.864		

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	VND
Năm trước							
Số đầu năm	149.923.670.000	8.520.414.412	(817.291.640)	100.379.768.414	100.937.795.830	358.944.357.016	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	45.142.460.523	45.142.460.523	
Hoàn nhập quỹ	-	-	-	(994.266.138)	994.266.138	-	
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.222.653.000)	(2.222.653.000)	
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(44.690.567.399)	(44.690.567.399)	
Số cuối năm	149.923.670.000	8.520.414.412	(817.291.640)	99.385.502.276	100.161.302.092	357.173.597.140	
Năm nay							
Số đầu năm	149.923.670.000	8.520.414.412	(817.291.640)	99.385.502.276	100.161.302.092	357.173.597.140	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	36.145.492.997	36.145.492.997	
Trích lập quỹ	-	-	-	6.771.369.078	(6.771.369.078)	-	
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.611.396.844)	(3.611.396.844)	
Giảm khác (*)	-	-	-	(12.661.042.969)	-	(12.661.042.969)	
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(30.357.087.000)	(30.357.087.000)	
Số cuối năm	149.923.670.000	8.520.414.412	(817.291.640)	93.495.828.385	95.566.942.167	346.689.563.324	

(*) Theo Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số 11/NQ-HĐQT ngày 4 tháng 10 năm 2016, tất cả các chi phí thực tiếp phục vụ cho hoạt động nghiên cứu tại Trung tâm Nghiên cứu Giống Cây trồng Miền Nam ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí quản lý sẽ được sử dụng từ nguồn Quỹ đầu tư và phát triển. Theo đó, Công ty đã tiến hành ghi nhận các chi phí nghiên cứu thực tiếp phát sinh trong năm vào Quỹ đầu tư và phát triển với tổng số tiền là 12.661.042.969 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm và cuối năm	<u>149.923.670.000</u>	<u>149.923.670.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức công bố	30.357.087.000	44.690.567.399
Cổ tức đã trả trong năm	29.982.090.500	59.411.181.599

20.3 Vốn cổ phần

	Cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	14.992.367	14.992.367
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.992.367	14.992.367
Cổ phiếu quỹ	(61.412)	(61.412)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.930.955	14.930.955

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	500.388.396.971	583.179.093.567
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>435.777.387.421</i>	<i>453.342.847.644</i>
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>61.814.710.542</i>	<i>129.780.527.743</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>2.796.299.008</i>	<i>55.718.180</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(63.430.817.724)	(75.805.676.747)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>(25.477.383.555)</i>	<i>(26.767.412.526)</i>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(36.753.412.649)</i>	<i>(48.104.644.121)</i>
<i>Giảm giá hàng bán</i>	<i>(1.200.021.520)</i>	<i>(933.620.100)</i>
DOANH THU THUẬN	<u>436.957.579.247</u>	<u>507.373.416.820</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	<i>420.246.640.647</i>	<i>480.280.757.720</i>
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	<i>16.710.938.600</i>	<i>27.092.659.100</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

21. DOANH THU (tiếp theo)

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	1.777.906.109	888.267.423
Lãi chênh lệch tỷ giá	618.948.566	130.494.158
TỔNG CỘNG	<u>2.396.854.675</u>	<u>1.018.761.581</u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	4.264.620.907	2.923.130.710
Chiết khấu thanh toán	619.004.151	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	280.431.837	804.462.989
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(28.445.206)	(395.669.310)
TỔNG CỘNG	<u>5.135.611.689</u>	<u>3.331.924.389</u>

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	44.781.014.006	47.821.669.366
Chi phí nguyên vật liệu	1.535.312.234	1.491.310.317
Chi phí nhân viên	5.457.571.273	6.624.003.735
Chi phí khấu hao và hao mòn	340.720.053	389.941.439
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.570.955.776	17.498.262.884
Chi phí khác	18.876.454.670	21.818.150.991
Chi phí quản lý doanh nghiệp	35.043.354.108	43.205.021.068
Chi phí nguyên vật liệu	1.319.174.501	1.676.082.828
Chi phí nhân viên	14.076.444.974	18.747.570.320
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.260.381.192	1.622.298.008
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.115.490.013	7.315.838.286
Chi phí khác	11.271.863.428	13.843.231.626
TỔNG CỘNG	<u>79.824.368.114</u>	<u>91.026.690.434</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	291.351.286.226	320.471.414.503
Chi phí nhân viên	43.771.547.912	61.460.849.956
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9 và 10)	11.366.000.468	11.042.347.564
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.439.377.710	35.799.381.538
Chi phí khác	33.171.173.812	46.410.208.827
TỔNG CỘNG	<u>409.099.386.128</u>	<u>475.184.202.388</u>

25. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	242.540.450	4.801.171.000
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	123.000.000	-
Nhận hỗ trợ từ quỹ VBCF	-	4.719.171.000
Khác	119.540.450	82.000.000
Chi phí khác	(108.137.289)	(1.872.125.460)
Lãi phạt chậm nộp thuế	-	(1.872.125.460)
Khác	(108.137.289)	-
LỢI NHUẬN KHÁC	<u>134.403.161</u>	<u>2.929.045.540</u>

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% của thu nhập chịu thuế (2015: 22%).

Vào ngày 30 tháng 7 năm 2012, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận số 08/ĐK-DNKHCN do Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh cấp, chấp thuận Công ty là Doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ ("KH&CN"). Theo các quy định về Doanh nghiệp KH&CN, và các quy định về ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN hiện hành thì Công ty được miễn, giảm thuế TNDN như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu của các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN trong năm thứ nhất từ 30% tổng doanh thu trở lên, năm thứ hai từ 50% tổng doanh thu trở lên và năm thứ ba trở đi từ 70% tổng doanh thu trở lên. Cụ thể:

- (i) Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KH&CN; và
- (ii) Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 (bốn) năm và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 2015, Công ty không thỏa mãn điều kiện miễn, giảm thuế nói trên nên đã áp dụng thuế suất thuế TNDN lần lượt là 20% và 22%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thuế TNDN hiện hành	9.448.666.082	14.409.636.169
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(390.116.749)</u>	<u>(1.866.345.189)</u>
TỔNG CỘNG	<u>9.058.549.333</u>	<u>12.543.290.980</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	45.204.042.330	57.685.751.503
Thuế TNDN theo thuế suất 20% (2015: 22%)	9.040.808.467	12.690.865.331
<i>Điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí không được trừ	17.740.866	446.606.481
<i>Điều chỉnh giảm:</i>		
Thuế TNDN trích thiếu của các năm trước	-	(594.180.832)
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm	<u>9.058.549.333</u>	<u>12.543.290.980</u>

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

26.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại và các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Chi phí phải trả ngắn hạn	3.804.422.857	3.365.405.629	439.017.228	1.785.853.200
Trợ cấp thôi việc phải trả	<u>166.574.908</u>	<u>215.475.387</u>	<u>(48.900.479)</u>	<u>80.491.989</u>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	<u>3.970.997.765</u>	<u>3.580.881.016</u>		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			<u>390.116.749</u>	<u>1.866.345.189</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

27. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Trung Ương	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	4.688.258.100	-
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Nam An	Công ty con	Bán hàng hóa	14,423,992,000	36.829.185.500
		Chiết khấu bán hàng	1,645,702,500	7.991.996.000
		Hàng bán bị trả lại	755,609,000	1.744.530.400

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản thoả thuận theo hợp đồng.

Chi tiết tiền lương và các chi phí liên quan của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương và các chi phí liên quan	<u>1.771.770.501</u>	<u>774.100.000</u>

Các khoản phải thu, phải trả từ các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm

Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5.1)

Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Nam An	Công ty con	Bán hàng hóa	<u>6.718.652.226</u>	<u>13.654.784.826</u>
--	-------------	--------------	----------------------	-----------------------

Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 6)

Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam	Công ty con	Cho vay	<u>1.124.287.000</u>	<u>1.124.287.000</u>
---	-------------	---------	----------------------	----------------------

Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)

Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam	Công ty con	Thu nhập lãi	<u>468.188.697</u>	<u>468.188.697</u>
---	-------------	--------------	--------------------	--------------------

Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)

Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam	Công ty con	Mua tài sản	1.239.000	1.239.000
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Trung Ương	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	4.121.400.000	-
			<u>4.122.639.000</u>	<u>1.239.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

	VND	
	Số đầu năm	Số cuối năm
Dưới 1 năm	2.100.128.952	1.430.000.000
Từ 1 đến 5 năm	7.140.269.316	-
TỔNG CỘNG	9.240.398.268	1.430.000.000

29. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	349.750.544	349.750.544
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	1.927	14.198
- Euro (EUR)	1	1

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty



Phan Hải Yến
Người lập



Lê Quang Hồng
Kế toán trưởng



Bùi Quang Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2017